

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM 2/9**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 37

2351
CÔNG
TNI
TOÁN
H VI
T.P.H

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Nam Thắng	Chủ tịch
Ông Huỳnh Nguyên Thanh	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn An Giang	Phó chủ tịch (bổ nhiệm ngày 04 tháng 04 năm 2022)
Bà Trịnh Bích Dung	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Minh Trí	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Minh Đức	Trưởng ban
Ông Phạm Xuân Vinh	Thành viên
Bà Đào Thị Hằng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Huỳnh Nguyên Thanh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2022)
Bà Trịnh Bích Dung	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9

Địa chỉ: Số 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Hội đồng quản trị Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Hội đồng quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị,



Huỳnh Nguyên Thanh
Phó chủ tịch Hội đồng quản trị

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Số: 96/2023/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 03 năm 2023 từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Mục 1.5 trong Thuyết minh Báo cáo tài chính về việc Hội đồng quản trị của Công ty đã thống nhất thông qua việc giải thể Công ty TNHH Xã hội Sinh dược Sài Gòn. Công ty con đã hoàn thành xong các thủ tục giải thể giải thể doanh nghiệp. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2023-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Nguyễn Thị Xuân Kiều
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
5547-2020-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		214.456.472.468	207.766.566.760
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	9.895.987.973	14.089.426.315
1. Tiền	111		5.895.987.973	6.089.426.315
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	8.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		139.000.000.000	142.800.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	139.000.000.000	142.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.286.418.782	21.472.196.648
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	17.651.924.513	14.878.111.024
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	11.585.758.634	2.184.720.233
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	5.581.626.969	5.676.703.694
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(535.426.312)	(1.271.767.266)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.534.978	4.428.963
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	30.731.986.485	29.015.955.822
1. Hàng tồn kho	141		31.343.337.545	29.359.463.908
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(611.351.060)	(343.508.086)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		542.079.228	388.987.975
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		170.121.001	89.752.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		176.751.596	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	195.206.631	299.235.475
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66.461.473.575	65.024.507.561
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		47.000.000	47.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		47.000.000	47.000.000
II. Tài sản cố định	220		27.245.028.075	31.978.069.743
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	22.655.977.984	27.104.577.227
Nguyên giá	222		120.777.934.859	122.153.605.041
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(98.121.956.875)	(95.049.027.814)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	4.589.050.091	4.873.492.516
Nguyên giá	228		6.927.216.091	6.927.216.091
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.338.166.000)	(2.053.723.575)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.10	11.045.198.086	11.759.402.806
1. Nguyên giá	231		30.880.192.830	30.880.192.830
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(19.834.994.744)	(19.120.790.024)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.024.810.724	1.718.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	9.024.810.724	1.718.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	90.000.000	100.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	10.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		90.000.000	90.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.009.436.690	19.422.035.012
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	17.999.645.162	18.726.970.070
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.9	1.009.791.528	695.064.942
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		280.917.946.043	272.791.074.321

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		44.298.106.919	47.972.088.291
I. Nợ ngắn hạn	310		41.897.731.119	44.987.580.491
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	41.3	3.283.333.759	4.279.169.446
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	6.853.164.503	6.163.526.615
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	788.121.665	627.415.725
4. Phải trả người lao động	314	4.16	8.720.733.336	6.597.706.432
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	2.818.793.851	1.173.767.710
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.18	7.496.593.383	13.539.003.313
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	932.228.055
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.19	11.936.990.622	11.674.763.195
II. Nợ dài hạn	330		2.400.375.800	2.984.507.800
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.18	2.400.375.800	2.984.507.800
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		236.619.839.124	224.818.986.030
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	236.619.839.124	224.818.986.030
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.000.000.000	111.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.000.000.000	111.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.433.140.789	20.433.140.789
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		61.295.592.085	58.192.723.114
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.891.106.250	35.193.122.127
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		35.482.635.568	31.565.302.265
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.408.470.682	3.627.819.862
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		280.917.946.043	272.791.074.321



Trịnh Bích Dung
Phó Tổng Giám đốc

Phan Thị Nam Hà
Kế toán trưởng

Lê Thị Hoàng Phi
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	109.395.144.099	95.130.424.223
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	4.917.743.320	5.617.253.968
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		104.477.400.779	89.513.170.255
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	59.088.315.265	51.831.019.597
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.389.085.514	37.682.150.658
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	8.952.849.185	8.848.135.789
7. Chi phí tài chính	22		133.013.310	45.301.550
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		115.262.178	45.300.896
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	11.287.247.825	8.280.020.515
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	17.172.131.193	13.217.879.256
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.749.542.371	24.987.085.126
11. Thu nhập khác	31		420.479.139	9.527.501
12. Chi phí khác	32		128.607.206	139.646.043
13. Lợi nhuận khác	40		291.871.933	(130.118.542)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.041.414.304	24.856.966.584
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	5.670.347.749	3.500.764.525
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.9	(314.726.586)	(28.996.619)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.685.793.141	21.385.198.678
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.20.4	1.565	1.618
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.20.4	1.565	1.618



Trịnh Bích Dung
Phó Tổng Giám đốc

Phan Thị Nam Hà

Phan Thị Nam Hà
Kế toán trưởng

Lê Thị Hoàng Phi

Lê Thị Hoàng Phi
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.041.414.304	24.856.966.584
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	6.574.028.876	6.698.412.564
Các khoản dự phòng	03	5.7	(468.497.980)	(17.252.472)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.312.899.789)	(8.848.134.646)
Chi phí lãi vay	06		115.262.178	45.300.896
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		22.949.307.589	22.735.292.926
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.084.377.990)	(5.389.075.643)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.983.873.637)	(3.947.869.682)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		91.268.757	(3.382.904.383)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		646.956.407	941.913.427
Tiền lãi vay đã trả	14		(115.262.178)	(47.063.084)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.15	(4.600.764.525)	(4.951.469.136)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.19	25.000.000	23.750.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.097.712.620)	(1.966.609.909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.830.541.803	4.015.964.516
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.120.010.793)	(484.747.369)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		369.090.910	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(282.300.000.000)	(265.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		286.100.000.000	253.600.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.268.046	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.273.496.997	9.725.565.319
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.676.154.840)	(2.959.182.050)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.2	8.292.916.078	5.532.379.883
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.3	(9.225.144.133)	(5.615.439.754)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.415.597.250)	(9.469.778.410)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.347.825.305)	(9.552.838.281)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM				
(50 = 20+30+40)	50		(4.193.438.342)	(8.496.055.815)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		14.089.426.315	22.585.482.130
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	9.895.987.973	14.089.426.315



Trịnh Bích Dung
Phó Tổng Giám đốc

Phan Thị Nam Hà
Kế toán trưởng

Lê Thị Hoàng Phi
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 10 tháng 09 năm 2001, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2-9 TP.Hồ Chí Minh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000594 ngày 10 tháng 09 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty chính thức đổi tên là Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 07 tháng 07 năm 2017 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 12 tháng 04 năm 2022 để bổ sung người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 111.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ G.B Sài Gòn	Việt Nam	27.705.680.000	24,96	24.843.930.000	22,38
Ông Ngô Nam Thắng	Việt Nam	200.880.000	0,18	23.200.880.000	20,90
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	Việt Nam	16.095.000.000	14,50	16.095.000.000	14,50
Vốn góp của các đối tượng khác	Việt Nam	66.998.440.000	60,36	46.860.190.000	42,22
Cộng		111.000.000.000	100	111.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 218 (31/12/2021: 203).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, gia công sản xuất bao bì dược, sản xuất kinh doanh mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, cho thuê mặt bằng. Đầu tư xây dựng, cho thuê và kinh doanh cao ốc văn phòng. Dịch vụ logistic, bán lẻ dụng cụ y tế mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, kiểm tra phân tích kỹ thuật, bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn nguyên liệu làm thuốc.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Trong năm 2022, Công ty có công ty con như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Xã hội Sinh dược Sài Gòn	Số 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/NQHĐQT-NDP ngày 29 tháng 04 năm 2022, Hội đồng quản trị đã thống nhất thông qua việc giải thể Công ty TNHH Xã hội Sinh dược Sài Gòn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty con đã hoàn thành xong các thủ tục giải thể giải thể doanh nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**3.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 03 – 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 07 năm |

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất tại Số 930 C4 Đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, Cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận theo nguyên giá, không có thời hạn sử dụng nên không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- | | |
|--------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa | 25 – 50 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 06 -10 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước, khoản này được phân bổ theo thời hạn thuê là 29 năm.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hằng năm của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bán hàng; dịch vụ mua ngoài (vận chuyển, bảo quản, bốc dỡ, quảng cáo...); chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dược phẩm, thuốc phòng bệnh và chữa bệnh: 5%;
- Thực phẩm chức năng: 10%;
- Hàng hóa, dịch vụ khác: 10%.

Theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 43/2022/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 11 tháng 01 năm 2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa, dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022. Cụ thể, các hàng hóa, dịch vụ sau đây được áp dụng thuế suất thuế GTGT 8%:

- Thực phẩm chức năng: 8%;
- Hàng hóa, dịch vụ khác: 8%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	483.833.000	236.242.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.412.154.973	5.853.184.315
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	9.895.987.973	14.089.426.315

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với lãi suất được Ngân hàng thương mại áp dụng tại mỗi thời điểm gửi tiền.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	139.000.000.000	139.000.000.000	142.800.000.000	142.800.000.000

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất được Ngân hàng thương mại áp dụng tại mỗi thời điểm gửi tiền.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND			Tại ngày 01/01/2022 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty TNHH Xã hội Sinh dược Sài Gòn (*)	-			10.000.000		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/NQHĐQT-NDP ngày 29 tháng 04 năm 2022, Hội đồng quản trị đã thống nhất thông qua việc giải thể Công ty TNHH Xã hội Sinh dược Sài Gòn.

	Tại ngày 31/12/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2	90.000.000		-	90.000.000		-

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính, bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	-	594.799.801
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	11.112.387.013	7.138.278.021
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm ACE	3.322.631.004	1.578.160.143
Công ty TNHH Dược phẩm An Tâm	-	2.001.339.212
Các khách hàng khác	3.216.906.496	3.565.533.847
Cộng	17.651.924.513	14.878.111.024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng khách hàng.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Đông Phương	8.871.659.428	-
Công ty TNHH Huỳnh Phương	1.491.800.000	-
Công ty Cổ phần KHCN Bách khoa TPHCM	432.000.000	432.000.000
Công ty TNHH Giải pháp Kỹ thuật Sóng Việt	-	683.124.828
Công ty Cổ phần Hóa Dược Quốc Tế Phương Nam	-	608.212.500
Các nhà cung cấp khác	790.299.206	461.382.905
Cộng	11.585.758.634	2.184.720.233

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	535.426.312	535.426.312	1.271.767.266	573.825.873

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND			Tại ngày 01/01/2022 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bạc Liêu	360.074.093	360.074.093	Trên 5 năm	360.074.093	360.074.093	Trên 5 năm
Nhà thuốc Quang Hạnh	-	-	Trên 5 năm	321.924.839	-	Trên 5 năm
Công ty TNHH Dược Phẩm Hàn	-	-	Trên 5 năm	120.204.000	-	Trên 5 năm
Các khách hàng khác	175.352.219	175.352.219	Trên 5 năm	469.564.334	213.751.780	Trên 5 năm
Cộng	535.426.312	535.426.312		1.271.767.266	573.825.873	

(*) Mặc dù các khoản công nợ trên đã quá hạn thanh toán nhưng Hội đồng quản trị đánh giá vẫn có khả năng thu hồi vì các khách hàng này đều đang hoạt động và Công ty đang liên hệ để thu hồi công nợ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản chi hộ	3.523.008.853	-	5.129.431.517	-
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	1.993.076.710	-	314.032.874	-
Phải thu người lao động	36.064.360	-	32.019.200	-
Ký cược, ký quỹ	27.070.000	-	-	-
Phải thu khác	2.407.046	-	201.220.103	-
Cộng	5.581.626.969	-	5.676.703.694	-

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.111.776.497	(388.569.485)	15.426.552.320	(343.508.086)
Công cụ, dụng cụ	159.996.266	-	168.855.407	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.265.168.805	-	1.644.508.726	-
Thành phẩm	13.459.296.067	(222.781.575)	12.050.431.284	-
Hàng hóa	347.099.910	-	69.116.171	-
Cộng	31.343.337.545	(611.351.060)	29.359.463.908	(343.508.086)

Trong năm, Công ty đã xử lý, bán thanh lý các nguyên liệu, bao bì đã lập dự phòng giảm giá năm 2021 và xem xét, lập dự phòng mới đối với các nguyên liệu, thành phẩm kém phẩm chất, hết hạn sử dụng và bao bì thay đổi số đăng ký lưu hành.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2022	39.361.187.708	71.951.132.336	5.706.654.744	5.134.630.253	122.153.605.041
Mua trong năm	-	1.126.782.488	-	-	1.126.782.488
Thanh lý trong năm	-	(1.983.220.588)	-	(519.232.082)	(2.502.452.670)
Tại ngày 31/12/2022	39.361.187.708	71.094.694.236	5.706.654.744	4.615.398.171	120.777.934.859
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2022	25.421.034.672	59.918.982.598	4.624.468.960	5.084.541.584	95.049.027.814
Khấu hao trong năm	1.514.721.240	3.346.068.557	664.503.265	50.088.669	5.575.381.731
Thanh lý trong năm	-	(1.983.220.588)	-	(519.232.082)	(2.502.452.670)
Tại ngày 31/12/2022	26.935.755.912	61.281.830.567	5.288.972.225	4.615.398.171	98.121.956.875
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2022	13.940.153.036	12.032.149.738	1.082.185.784	50.088.669	27.104.577.227
Tại ngày 31/12/2022	12.425.431.796	9.812.863.669	417.682.519	-	22.655.977.984

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 58.870.726.061 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2022	4.589.050.091	2.338.166.000	6.927.216.091
Tại ngày 31/12/2022	4.589.050.091	2.338.166.000	6.927.216.091
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2022	-	2.053.723.575	2.053.723.575
Khấu hao trong năm	-	284.442.425	284.442.425
Tại ngày 31/12/2022	-	2.338.166.000	2.338.166.000
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2022	4.589.050.091	284.442.425	4.873.492.516
Tại ngày 31/12/2022	4.589.050.091	-	4.589.050.091

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.338.166.000 VND.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
<u>Bất động sản đầu tư cho thuê:</u>				
Nguyên giá:				
Nhà	24.420.367.224	-	-	24.420.367.224
Máy móc thiết bị	6.459.825.606	-	-	6.459.825.606
Cộng	30.880.192.830	-	-	30.880.192.830
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Nhà	13.545.096.801	487.634.508	-	13.057.462.293
Máy móc thiết bị	6.289.897.943	226.570.212	-	6.063.327.731
Cộng	19.834.994.744	714.204.720	-	19.120.790.024
Giá trị còn lại:				
Nhà	10.875.270.423			11.362.904.931
Máy móc thiết bị	169.927.663			396.497.875
Cộng	11.045.198.086			11.759.402.806

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng đang được cho thuê là 4.194.123.482 VND.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Chi phí xây dựng Nhà Máy Cephalosporin	7.525.265.269	760.454.545
Chi phí xây dựng Nhà Máy Sản Xuất Thuốc Đặc Biệt	1.186.098.485	614.098.485
Chi phí xây dựng Sản Xuất Non - Betalactam	313.446.970	313.446.970
Chi phí khác	-	30.000.000
Cộng	9.024.810.724	1.718.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền thuê đất trả trước (*)	17.946.679.646	18.726.970.070
Các khoản chi phí khác	52.965.516	-
Cộng	<u>17.999.645.162</u>	<u>18.726.970.070</u>

(*) Là tiền thuê đất trả trước 1 lần cho bất động sản tọa lạc tại địa chỉ số 78 - 80 Cách Mạng Tháng Tám với thời hạn 29 năm, từ ngày 02 tháng 06 năm 2017 đến ngày 01 tháng 01 năm 2046.

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Thủy tinh Hưng Phú	618.814.080	618.814.080	667.454.128	667.454.128
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	340.653.600	340.653.600	492.138.900	492.138.900
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	296.686.800	296.686.800	457.342.600	457.342.600
Công ty Cổ phần Hóa Chất Á Châu	332.272.500	332.272.500	169.260.000	169.260.000
Công ty TNHH Dược liệu Tấn Hải	-	-	415.475.000	415.475.000
Phải trả cho các đối tượng khác	1.694.906.779	1.694.906.779	2.077.498.818	2.077.498.818
Cộng	<u>3.283.333.759</u>	<u>3.283.333.759</u>	<u>4.279.169.446</u>	<u>4.279.169.446</u>

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty CP KD XNK Dược phẩm G.B Sài Gòn	5.000.000.000	5.000.000.000
Các khách hàng khác	1.853.164.503	1.163.526.615
Cộng	<u>6.853.164.503</u>	<u>6.163.526.615</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2022		Trong năm		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.611.343.700	2.935.656.156	-	324.312.456
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	168.989.850	168.989.850	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	770.347.749	5.670.347.749	4.600.764.525	299.235.475	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	17.773.916	921.089.941	1.020.613.114	-	117.297.089
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	195.206.631	-	576.685.786	957.698.597	-	185.806.180
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	223.626	223.626	-	-
Cộng	195.206.631	788.121.665	9.955.680.652	9.690.945.868	299.235.475	627.415.725

4.16. Phải trả người lao động

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2023NQHĐQT-NDP ngày 19 tháng 01 năm 2023. Theo Nghị quyết, mức trích quỹ lương năm 2022 là 30.000.000.000 VND.

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
Tiền lương phải trả	3.001.958.303	1.510.955.659
Quỹ dự phòng tiền lương	5.718.775.033	5.086.750.773
Cộng	8.720.733.336	6.597.706.432

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trích trước chi phí du lịch cho CBCNV	2.040.000.000	1.015.000.000
Các khoản trích trước khác	778.793.851	158.767.710
Cộng	2.818.793.851	1.173.767.710

4.18. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Cổ tức phải trả	6.050.135.223	11.525.232.473
Nhận ký quỹ ngắn hạn hợp đồng bao tiêu	1.262.689.320	1.793.887.310
Chi phí chăm sóc khách hàng	42.840.000	143.138.710
Các khoản phải trả khác	140.928.840	76.744.820
Cộng	7.496.593.383	13.539.003.313
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.400.375.800	2.984.507.800

4.19. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND
Tại ngày 01/01/2022	11.674.763.195
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	2.275.437.245
Trích thù lao HĐQT	1.034.289.657
Tặng khác	25.000.000
Chi trong năm	(3.072.499.475)
Tại ngày 31/12/2022	11.936.990.622

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2021	111.000.000.000	20.433.140.789	54.985.441.406	31.536.305.646	217.954.887.841
Lãi trong năm trước	-	-	-	21.385.198.678	21.385.198.678
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2021	-	-	3.207.281.708	(3.207.281.708)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021	-	-	-	(2.352.006.586)	(2.352.006.586)
Tạm trích thù lao HĐQT năm 2021	-	-	-	(1.069.093.903)	(1.069.093.903)
Tạm trích cổ tức năm 2021	-	-	-	(11.100.000.000)	(11.100.000.000)
Tại ngày 01/01/2022	111.000.000.000	20.433.140.789	58.192.723.114	35.193.122.127	224.818.986.030
Lãi trong năm nay	-	-	-	20.685.793.141	20.685.793.141
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2022	-	-	3.102.868.971	(3.102.868.971)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022	-	-	-	(2.275.437.245)	(2.275.437.245)
Tạm trích Thù lao HĐQT năm 2022	-	-	-	(1.034.289.657)	(1.034.289.657)
Tạm trích cổ tức năm 2022	-	-	-	(5.550.000.000)	(5.550.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(25.213.145)	(25.213.145)
Tại ngày 31/12/2022	111.000.000.000	20.433.140.789	61.295.592.085	43.891.106.250	236.619.839.124

Công ty tạm trích các quỹ dựa theo tỷ lệ trích quỹ của năm 2021 và tạm trích cổ tức dựa theo kế hoạch trích cổ tức năm 2022 được nêu trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 02/022/NQĐHĐCĐ-NĐP ngày 31 tháng 03 năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ G.B Sài Gòn	27.705.680.000	24.843.930.000
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	16.095.000.000	16.095.000.000
Ông Ngô Nam Thắng	200.880.000	23.200.880.000
Vốn góp của các đối tượng khác	66.998.440.000	46.860.190.000
Cộng	111.000.000.000	111.000.000.000

4.20.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	11.100.000	11.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	11.100.000	11.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	11.100.000	11.100.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.20.4. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty	20.685.793.141	21.385.198.678
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.275.437.245)	(2.352.006.586)
Tạm trích thù lao Hội đồng quản trị	(1.034.289.657)	(1.069.093.903)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.376.066.239	17.964.098.189
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	11.100.000	11.100.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.565	1.618

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2022 được tạm tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 02/022/NQĐHĐCĐ-NDP ngày 31 tháng 03 năm 2022.

4.20.5. Cổ tức

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cổ tức được chia theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị	5.550.000.000	11.100.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.20.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2022	58.192.723.114
Trích trong năm	3.102.868.971
Tại ngày 31/12/2022	61.295.592.085

4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	ĐVT	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Tài sản nhận giữ hộ:			
Nhà 28 Võ Trường Toản	cái	1	1
		Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Ngoại tệ các loại:			
USD		-	561,37
		Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:			
Nhà thuốc Quang Hạnh		321.924.839	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Hàn		120.204.000	-
Nhà thuốc Thanh Phong		59.272.436	-
Công ty TNHH TM DP - TTBYT Hưng Thịnh		33.927.812	33.927.812
Nhà thuốc Hải Yến		20.872.875	20.872.875
Công ty TNHH TM Dược phẩm Lan Khuê		13.584.060	13.584.060
Các đối tượng khác		234.155.929	-
Cộng		803.941.951	68.384.747

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng	103.345.964.039	89.701.470.176
Doanh thu kinh doanh bất động sản	6.049.180.060	5.428.954.047
Cộng	109.395.144.099	95.130.424.223
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	2.564.793.433	2.271.917.253

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chiết khấu thương mại	3.307.951.337	3.983.252.017
Hàng bán bị trả lại	1.609.791.983	1.634.001.951
Cộng	4.917.743.320	5.617.253.968
Trong đó, hàng bán bị trả lại từ bên liên quan – Xem thêm Mục 7	-	4.942.896

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	56.527.212.466	49.649.533.021
Giá vốn kinh doanh bất động sản	2.293.259.825	2.197.955.298
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	267.842.974	(16.468.722)
Cộng	59.088.315.265	51.831.019.597

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.946.510.833	8.841.564.646
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.030.000	6.570.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	308.352	1.143
Cộng	8.952.849.185	8.848.135.789

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	6.286.289.929	6.074.389.329
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	33.897.631	55.011.314
Chi phí khấu hao	719.331.789	609.364.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.265.944	59.349.358
Chi phí khác bằng tiền	4.170.462.532	1.481.906.398
Cộng	<u>11.287.247.825</u>	<u>8.280.020.515</u>

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.070.478.954	8.034.687.723
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	453.774.734	395.676.884
Chi phí khấu hao	893.727.407	861.050.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.622.673.557	1.706.442.106
Chi phí khác bằng tiền	4.867.817.495	2.220.805.983
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(736.340.954)	(783.750)
Cộng	<u>17.172.131.193</u>	<u>13.217.879.256</u>

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.066.670.810	31.430.310.199
Chi phí nhân công	29.460.981.740	26.102.765.864
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.574.028.876	6.698.412.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.589.138.801	6.410.982.383
Chi phí khác bằng tiền	9.299.220.800	4.981.737.912
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(468.497.980)	(17.252.472)
Cộng	<u>88.521.543.047</u>	<u>75.606.956.450</u>

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	26.041.414.304	24.856.966.584
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	5.791.679.153	3.485.405.928
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	<u>(3.481.354.711)</u>	<u>(3.336.911.616)</u>
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	28.351.738.746	25.005.460.896
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	5.670.347.749	5.001.092.179
Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP của Chính phủ	-	(1.500.327.654)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<u>5.670.347.749</u>	<u>3.500.764.525</u>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Công ty và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Quỹ dự phòng tiền lương VND	Chi phí phải trả VND	Dự phòng phải thu VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	154.358.074	440.524.763	71.185.486	666.068.323
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	<u>(151.941.607)</u>	<u>122.788.238</u>	<u>156.750</u>	<u>(28.996.619)</u>
Tại ngày 01/01/2022	306.299.681	317.736.525	71.028.736	695.064.942
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	<u>(11.893.677)</u>	<u>(373.861.645)</u>	<u>71.028.736</u>	<u>(314.726.586)</u>
Tại ngày 31/12/2022	<u>318.193.358</u>	<u>691.598.170</u>	<u>-</u>	<u>1.009.791.528</u>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cần trừ giữa cổ tức phải trả và nợ phải thu khách hàng	1.609.500.000	1.609.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Năm 2022</u> VND	<u>Năm 2021</u> VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	8.292.916.078	5.532.379.883

6.3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm 2022</u> VND	<u>Năm 2021</u> VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	9.225.144.133	5.615.439.754

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm ("Dược phẩm");
- Kinh doanh bất động sản ("Bất động sản")

	Dược phẩm		Bất động sản		Tổng cộng	
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu thuần						
Từ khách hàng bên ngoài	98.428.220.719	84.084.216.208	6.049.180.060	5.428.954.047	104.477.400.779	89.513.170.255
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả của bộ phận	41.633.165.279	34.451.151.909	3.755.920.235	3.230.998.749	45.389.085.514	37.682.150.658
Chi phí không phân bổ					28.459.379.018	21.497.899.771
Thu nhập tài chính					8.952.849.185	8.848.135.789
Chi phí tài chính					133.013.310	45.301.550
Thu nhập khác					420.479.139	9.527.501
Chi phí khác					128.607.206	139.646.043
Lợi nhuận trước thuế					26.041.414.304	24.856.966.584
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					5.670.347.749	3.500.764.525
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(314.726.586)	(28.996.619)
Lợi nhuận sau thuế					20.685.793.141	21.385.198.678

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- | | |
|--|------------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Dịch vụ G.B Sài Gòn | Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể |
| 2. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng – Xem thêm Mục 4.3:		
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Dịch vụ G.B Sài Gòn	-	594.799.801

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Dịch vụ G.B Sài Gòn:		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ – Xem thêm Mục 5.1	2.564.793.433	2.271.917.253
Hàng bán bị trả lại – Xem thêm Mục 5.2	-	4.942.896
Cổ tức đã trả	2.770.568.000	2.770.568.000

Thù lao và thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Ngô Nam Thắng	324.000.000	314.000.000
Ông Huỳnh Nguyên Thanh	162.000.000	152.000.000
Bà Trịnh Bích Dung	122.000.000	129.000.000
Ông Hoàng Xuân Minh Trí	104.000.000	111.000.000
Ông Nguyễn An Giang	117.500.000	111.000.000
Cộng	829.500.000	817.000.000

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Huỳnh Nguyên Thanh	975.560.000	741.771.666
Bà Trịnh Bích Dung	674.260.000	593.830.000
Ông Nguyễn An Giang	322.990.000	-
Ông Phạm Thiện Thuận	-	616.556.666
Cộng	1.972.810.000	1.952.158.332

9. THÙ LAO CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Nguyễn Minh Đức	56.000.000	60.000.000
Ông Phạm Xuân Vinh	19.000.000	8.000.000
Bà Đào Thị Hằng	19.000.000	8.000.000
Bà Nguyễn Trần Xuân Mai	-	12.000.000
Ông Trần Quang Huy	-	12.000.000
Cộng	94.000.000	100.000.000

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2022 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.



Trịnh Bích Dung
Phó Tổng Giám đốc

Phan Thị Nam Hà
Kế toán trưởng

Lê Thị Hoàng Phi
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2023